



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Thông tin về Công ty

**Giấy phép thành lập và
hoạt động số**

0104000473

ngày 19 tháng 9 năm 2006

Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép thành lập và hoạt động số 03/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 02 năm 2013. Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/UBCK-GPĐCQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Minh Châu
Ông Phan Phương Anh
Ông Quách Mạnh Hào

Bà Nguyễn Thị Việt Oanh

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
(miễn nhiệm ngày 29/4/2014)
Thành viên
(bổ nhiệm ngày 29/4/2014)

Ban Giám đốc

Ông Phan Phương Anh

Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Việt Oanh
Bà Cao Thị Hồng
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền
Bà Lê Thị Mỹ Linh

Trưởng ban
(miễn nhiệm ngày 29/4/2014)
Trưởng ban
(bổ nhiệm ngày 29/4/2014)
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Tầng 8, Tòa nhà MB, Số 3 Liễu Giai
Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Hà Nội
Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này.


Thay mặt Ban Giám đốc,
Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2014



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 11 tháng 8 năm 2014, được trình bày từ trang 4 đến 38. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 14-02-087/1



Trần Đình Vĩnh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1572-2013-007-1

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B01a - CTQ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản ngắn hạn	100		174.332.666.559	171.788.485.664
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	118.958.704.427	56.750.740.764
1. Tiền	111		317.660.256	2.750.740.764
2. Các khoản tương đương tiền	112		118.641.044.171	54.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	43.459.389.570	108.707.440.994
1. Đầu tư ngắn hạn	121		49.880.638.169	114.822.193.636
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(6.421.248.599)	(6.114.752.642)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.806.466.538	6.248.639.780
1. Phải thu khách hàng	131	7	9.546.754.354	3.306.568.109
2. Trả trước cho người bán	132		1.158.082.000	1.000.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	8	267.417.133	196.015.179
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	9	1.601.379.718	1.571.555.922
5. Các khoản phải thu khác	135	10	370.333.333	1.312.000.570
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	7	(1.137.500.000)	(1.137.500.000)
Tài sản ngắn hạn khác	150		108.106.024	81.664.126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.166.024	40.664.126
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		97.940.000	41.000.000
Tài sản dài hạn	200		94.150.372.044	78.402.799.017
Tài sản cố định	220		1.399.365.096	162.118.056
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.265.038.704	-
<i>Nguyên giá</i>	222		2.952.388.426	1.725.155.186
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.687.349.722)	(1.725.155.186)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	134.326.392	162.118.056
<i>Nguyên giá</i>	228		166.750.000	166.750.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(32.423.608)	(4.631.944)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			92.227.000.000	77.611.600.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	92.227.000.000	77.611.600.000
Tài sản dài hạn khác	260		524.006.948	629.080.961
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		479.592.274	587.337.581
3. Tài sản dài hạn khác	268		44.414.674	41.743.380
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		268.483.038.603	250.191.284.681

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTQ

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
NGUỒN VỐN	300		15.543.628.917	14.550.778.353
Nợ ngắn hạn	310		15.543.628.917	14.550.778.353
2. Phải trả người bán	312		148.714.250	1.317.732.132
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	5.527.629.706	1.449.790.225
5. Phải trả người lao động	315		2.522.875.692	994.895.361
7. Phải trả nội bộ	317		46.680.936	16.855.267
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	611.560.242	5.005.654.617
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.686.168.091	5.765.850.751
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		252.939.409.686	235.640.506.328
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100.000.000	100.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.231.375.723	4.140.301.341
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		8.805.305.897	7.309.461.010
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38.802.728.066	24.090.743.977
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		268.483.038.603	250.191.284.681

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND (điều chỉnh lại)
5. Ngoại tệ các loại (nguyên tệ)	005			
USD			11.855	11.855
JPY			780.957	3.000
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		17.476.060.000	23.018.000.000
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		17.189.400.000	22.448.000.000
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013		286.660.000	570.000.000
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	020		114.585.162.100	99.585.162.100
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	17	5.635.832.816	4.583.729.277
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		5.635.832.816	4.583.729.277
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	18	675.754.759.825	655.934.780.950
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		675.754.759.825	655.934.780.950
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	19	6.376.299.031	3.001.415.000
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	20	413.609.540	699.233.646

Người lập:



Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Người kiểm tra:



Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B02a - CTQ

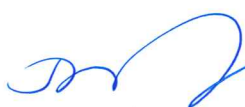
	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
1. Doanh thu	21	12.932.993.523	7.810.453.661
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		12.932.993.523	7.810.453.661
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	22	(7.657.685.155)	(5.354.098.426)
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		5.275.308.368	2.456.355.235
6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	22.580.104.403	15.377.956.789
7. Chi phí tài chính	24	(2.206.887.281)	354.628.036
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(891.662.779)	(769.970.317)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.756.862.711	17.418.969.743
10. Thu nhập khác		78.513.636	287.272.727
11. Lợi nhuận khác	26	78.513.636	287.272.727
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.835.376.347	17.706.242.470
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	(4.668.020.349)	(3.608.200.932)
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		20.167.355.998	14.098.041.538
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.008	1.837

Người lập:



Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Người kiểm tra:



Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03a - CTQ

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	12.392.509.375	7.386.775.205
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(2.404.865.070)	(2.247.402.596)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.213.490.666)	(4.057.316.431)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.923.900.355)	(1.330.367.045)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.604.037.776	9.747.193.825
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(2.325.635.318)	(1.907.553.590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.128.655.742	7.591.329.368
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(1.139.737.000)	(196.966.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	7.000.000	250.000.000
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.000.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.000.000.000	5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(164.734.909.309)	(10.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	146.029.472.321	4.427.000.000
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.263.443.301	15.167.324.496
8. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư		120.122.500.000	188.333.333
9. Tiền chi khác từ hoạt động đầu tư		(52.076.308.054)	(16.730.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	63.471.461.259	4.818.961.829
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.382.803.338)	(6.138.200.000)
7. Tiền chi khác từ hoạt động tài chính		(9.350.000)	(7.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.392.153.338)	(6.145.400.000)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B03a - CTQ

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	62.207.963.663	6.264.891.197
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	56.750.740.764	36.962.979.934
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 5)	70	118.958.704.427	43.227.871.131

Người lập:



Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Người kiểm tra:



Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B05a – CTQ

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
	1/1/2013	1/1/2014	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013		Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014		30/6/2013	30/6/2014
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	200.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000	200.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	100.000.000	100.000.000	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu quỹ	(29.540.200.000)	-	-	-	-	-	(29.540.200.000)	-
Quỹ dự phòng tài chính	9.391.323.392	4.140.301.341	1.029.177.949	-	1.091.074.382	-	10.420.501.341	5.231.375.723
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.982.318.802	7.309.461.010	1.852.520.308	(381.910.000)	1.963.933.887	(468.089.000)	7.452.929.110	8.805.305.897
Lợi nhuận sau thuế	24.140.822.841	24.090.743.977	14.098.041.538	(10.873.418.565)	20.167.355.998	(5.455.371.909)	27.365.445.814	38.802.728.066
	110.074.265.035	235.640.506.328	16.979.739.795	(11.255.328.565)	23.222.364.267	(5.923.460.909)	115.798.676.265	252.939.409.686

Người lập:


 Nguyễn Kim Khánh
 Kế toán

Người kiểm tra:


 Đoàn Kim Dung
 Kế toán trưởng

Ngày 11 tháng 8 năm 2014



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B09a - CTQ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GPĐCQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán.

Chi tiết về các quỹ đầu tư đang được Công ty quản lý như sau:

STT	Quỹ đầu tư	Hình thức
1	Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội	Quỹ thành viên
2	Quỹ Đầu tư Chứng khoán Con Hổ Việt Nam	Quỹ thành viên
3	Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital	Quỹ thành viên
4	Quỹ Đầu tư trái phiếu MB Capital Việt Nam	Quỹ đại chúng dạng mở
5	Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital	Quỹ đại chúng dạng mở

Công ty có trụ sở chính tại tầng 8, tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Hà Nội và một (01) văn phòng đại diện Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, vốn cổ phần của Công ty là 200.000.000.000 VND (31/12/2013: 200.000.000.000 VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 25 nhân viên (31/12/2013: 22 nhân viên).

2. Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

(a) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

(b) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập vào trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và nhận thấy Công ty có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

(d) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng và có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(c) Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán

(i) Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng với các chi phí mua (nếu có). Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Giá vốn chứng khoán kinh doanh bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(ii) Dự phòng đầu tư chứng khoán

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013, sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty phản ánh theo giá gốc.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| • Máy móc thiết bị | 3 đến 5 năm |
| • Phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| • Tài sản khác | 3 năm |
-

(f) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(g) Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

(h) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(i) Cổ phiếu quỹ

Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ được mua lại, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

(j) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

(i) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến cho các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế hoặc tài chính trong nước hay nước ngoài.

(ii) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc bổ sung vốn điều lệ của Công ty trong trường hợp cần thiết.

(iii) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

(iv) Quỹ phát triển kinh doanh

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các hoạt động phát triển kinh doanh của Công ty.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm/kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng chắc chắn rằng Công ty sẽ thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu đó có thể được tính toán một cách đáng tin cậy. Để được ghi nhận, doanh thu cần đáp ứng được những tiêu chuẩn cụ thể sau:

(i) Phí quản lý và tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý/tư vấn đầu tư.

(ii) Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Công ty nắm giữ.

(m) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(n) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán như được định nghĩa trong Quyết định số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc Ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

(o) Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

(p) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt tại quỹ	317.660.256	249.978.780
Tiền gửi ngân hàng	118.641.044.171	56.500.761.984
<i>Tiền gửi thanh toán</i>	<i>11.641.044.171</i>	<i>2.500.761.984</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>107.000.000.000</i>	<i>54.000.000.000</i>
	118.958.704.427	56.750.740.764

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm số ngoại tệ khác VND tương đương 407.405.342 VND (31/12/2013: 249.978.780 VND).

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên	-	70.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (i)	49.880.638.169	44.822.193.636
	49.880.638.169	114.822.193.636
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (ii)	(6.421.248.599)	(6.114.752.642)
	43.459.389.570	108.707.440.994

(i) Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	4.019.034	49.880.638.169	2.573.228	24.727.720.170
Cổ phiếu niêm yết	1.747.606	29.378.868.169	301.800	4.225.950.170
Bao gồm các mã giảm giá				
+ FDC	447.470	9.654.010.723	3.000	62.762.700
Cổ phiếu chưa niêm yết	571.428	4.039.270.000	571.428	4.039.270.000
Bao gồm các mã giảm giá				
+ Ngân hàng TMCP				
Hàng Hải Việt Nam	571.428	4.039.270.000	571.428	4.039.270.000
Chứng chỉ quỹ	1.700.000	16.462.500.000	1.700.000	16.462.500.000
Bao gồm các mã giảm giá				
+ Đơn vị Quỹ ĐTCK				
Con Hồ Việt Nam	1.500.000	15.262.500.000	1.500.000	15.262.500.000
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-	200.000	20.094.473.466
	4.019.034	49.880.638.169	2.773.228	44.822.193.636

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Năm kết thúc 31/12/2013 VND
Số dư đầu kỳ	6.114.752.642	6.635.273.800
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ/năm (Thuyết minh 24)	306.495.957	(520.521.158)
Số dư cuối kỳ	6.421.248.599	6.114.752.642

7. Các khoản phải thu khách hàng

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu về giao dịch chứng khoán	9.542.663.752	3.302.500.000
Phải thu khác của khách hàng	4.090.602	4.068.109
	9.546.754.354	3.306.568.109
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(1.137.500.000)	(1.137.500.000)
	8.409.254.354	2.169.068.109

8. Phải thu nội bộ ngắn hạn

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu Ngân hàng TMCP Quân đội	257.417.133	185.969.679
Phải thu từ Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	10.000.000	10.000.000
Phải thu cán bộ công nhân viên	-	45.500
	267.417.133	196.015.179

9. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	1.077.292.543	992.178.839
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	524.087.175	579.377.083
	1.601.379.718	1.571.555.922

10. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu	275.333.333	1.217.000.570
Đặt cọc thuê văn phòng	95.000.000	95.000.000
	370.333.333	1.312.000.570

11. Tài sản cố định hữu hình

Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	407.466.186	1.317.689.000	1.725.155.186
Tăng trong kỳ	146.237.000	1.145.051.700	1.291.288.700
Thanh lý	(64.055.460)	-	(64.055.460)
Số dư cuối kỳ	489.647.726	2.462.740.700	2.952.388.426
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	407.466.186	1.317.689.000	1.725.155.186
Khấu hao trong kỳ	10.346.500	15.903.496	26.249.996
Thanh lý	(64.055.460)	-	(64.055.460)
Số dư cuối kỳ	353.757.226	1.333.592.496	1.687.349.722
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	135.890.500	1.129.148.204	1.265.038.704

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có các tài sản với nguyên giá 1.661.099.726 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 1.725.155.186 VND).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTQ

Năm kết thúc 31/12/2013

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.061.464.553	1.856.599.200	11.165.000	2.929.228.753
Tăng trong năm	196.966.000	-	-	196.966.000
Thanh lý/nhượng bán	(301.890.071)	(538.910.200)	(11.165.000)	(851.965.271)
Phân loại lại (*)	(549.074.296)	-	-	(549.074.296)
Số dư cuối năm	407.466.186	1.317.689.000	-	1.725.155.186
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.026.799.083	1.790.714.731	11.165.000	2.828.678.814
Khấu hao trong năm	88.580.861	65.884.469	-	154.465.330
Thanh lý/nhượng bán	(301.890.071)	(538.910.200)	(11.165.000)	(851.965.271)
Phân loại lại (*)	(406.023.687)	-	-	(406.023.687)
Số dư cuối năm	407.466.186	1.317.689.000	-	1.725.155.186
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	34.665.470	65.884.469	-	100.549.939
Số dư cuối năm	-	-	-	-

- (*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45 ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước dài hạn.

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có các tài sản với nguyên giá 1.725.155.186 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 1.483.157.773 VND).

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính	
	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Năm kết thúc 31/12/2013 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm/kỳ	166.750.000	61.739.800
Tăng trong năm	-	166.750.000
Phân loại lại (*)	-	(61.739.800)
Số dư cuối năm	166.750.000	166.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	4.631.944	59.517.564
Khấu hao trong năm/kỳ	27.791.664	6.854.180
Phân loại lại (*)	-	(61.739.800)
Số dư cuối năm	32.423.608	4.631.944
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm/kỳ	162.118.056	2.222.236
Số dư cuối năm/kỳ	134.326.392	162.118.056

- (*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45 ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước dài hạn.

13. Đầu tư dài hạn khác

	30/6/2014		31/12/2013	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	661.160	6.611.600.000	661.160	6.611.600.000
Chứng chỉ quỹ	8.525.928	85.615.400.000	7.025.928	71.000.000.000
		<u>92.227.000.000</u>		<u>77.611.600.000</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.050.161.750	1.306.041.756
Thuế thu nhập cá nhân	102.689.650	129.687.610
Các loại thuế khác (i)	3.374.778.306	14.060.859
	<u>5.527.629.706</u>	<u>1.449.790.225</u>

- (i) Bao gồm khoản thuế thu nhập doanh nghiệp của các nhà đầu tư nhận được từ cổ tức Quỹ đầu tư Japan Asia MB Capital trả trong kỳ là 3.365.829.421 VND.

Biến động thuế trong kỳ như sau:

Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	Số đầu kỳ VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	Số cuối kỳ VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 27)	1.306.041.756	4.668.020.349	(3.923.900.355)	2.050.161.750
Thuế thu nhập cá nhân	129.687.610	482.270.972	(509.268.932)	102.689.650
Các loại thuế khác	14.060.859	3.395.056.917	(34.339.470)	3.374.778.306
	<u>1.449.790.225</u>	<u>8.545.348.238</u>	<u>(4.467.508.757)</u>	<u>5.527.629.706</u>
Năm kết thúc 31/12/2013	Số đầu kỳ VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	Số cuối kỳ VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	874.697.469	5.553.351.806	(5.122.007.519)	1.306.041.756
Thuế thu nhập cá nhân	82.857.534	1.047.448.764	(1.000.618.688)	129.687.610
Các loại thuế khác	10.611.022	8.556.680.271	(8.553.230.434)	14.060.859
	<u>968.166.025</u>	<u>15.157.480.841</u>	<u>(14.675.856.641)</u>	<u>1.449.790.225</u>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTQ

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	-	4.399.259.175
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	611.560.242	606.395.442
	611.560.242	5.005.654.617

16. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	20.000.000	200.000.000.000	20.000.000	200.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	200.000.000.000	20.000.000	200.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	200.000.000.000	20.000.000	200.000.000.000

17. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Năm kết thúc 2013 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.583.729.277	7.814.922.063
Số tăng trong kỳ/năm	1.382.865.393.289	1.822.887.826.321
Số giảm trong kỳ/năm	(1.381.813.289.750)	(1.826.119.019.107)
Số dư cuối kỳ/năm	5.635.832.816	4.583.729.277

18. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, chi tiết danh mục của nhà đầu tư ủy thác mà Công ty quản lý như sau:

	30/6/2014 VND
Cổ phiếu niêm yết	72.190.655.829
<i>Bao gồm các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>	
+ PAC	1.418.254.195
+ VNM	6.954.894.240
+ VTX	20.000.000.000
Cổ phiếu không niêm yết	485.923.776.859
Tiền gửi có kỳ hạn	111.500.000.000
Chứng chỉ quỹ	6.100.000.000
Danh mục chứng khoán phái sinh	40.327.137
	675.754.759.825

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, chi tiết danh mục của nhà đầu tư ủy thác mà Công ty quản lý như sau:

	31/12/2013 VND
Cổ phiếu niêm yết	63.636.503.956
<i>Bao gồm các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>	
+ BMC	2.965.462.500
+ PXI	7.309.807.293
+ CTX	19.887.000.000
+ HBC	4.455.244.859
+ FPT	5.667.488.500
+ ITC	551.826.500
Cổ phiếu không niêm yết	437.663.491.859
Tiền gửi có kỳ hạn	151.500.000.000
Chứng chỉ quỹ	3.134.785.135
	655.934.780.950

19. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu bán chứng khoán	5.271.421.699	-
Phải thu tiền cổ tức	972.794.000	-
Phải thu lãi tiền gửi	132.083.332	161.000.000
Phải thu khác	-	2.840.415.000
	6.376.299.031	3.001.415.000

20. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải trả tiền mua chứng khoán	40.327.137	467.700.500
Phải trả phí quản lý	320.821.353	200.969.679
Phải trả ngân hàng lưu ký	48.370.448	26.495.358
Phải trả khác	4.090.602	4.068.109
	413.609.540	699.233.646

21. Doanh thu hoạt động nghiệp vụ

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	5.886.483.185	5.715.072.059
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	2.920.532.249	1.834.074.468
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	3.613.431.299	-
Doanh thu khác	512.546.790	261.307.134
Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ	12.932.993.523	7.810.453.661
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	12.932.993.523	7.810.453.661

22. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí lương, phụ cấp, thù lao, bảo hiểm	5.346.228.219	3.439.181.183
Chi phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	703.014.233	745.266.333
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	185.273.615	136.325.560
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.041.660	113.691.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	881.787.970	654.995.048
Chi phí khác	487.339.458	264.639.134
	7.657.685.155	5.354.098.426

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	10.206.216.952	-
Thu nhập cổ tức, trái tức và lãi tiền gửi ngân hàng	12.251.387.451	15.155.179.012
Doanh thu hoạt động tài chính khác	122.500.000	222.777.777
	22.580.104.403	15.377.956.789

24. Chi phí tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.817.001.192	127.799.088
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 6)	306.495.957	(506.357.124)
Chi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.490.000	-
Chi hoạt động tài chính khác	77.900.132	23.930.000
	2.206.887.281	(354.628.036)

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	208.514.162	233.954.611
Thuế, phí và lệ phí	48.815.000	49.308.000
Chi phí khác	634.333.617	486.707.706
	891.662.779	769.970.317

26. Lợi nhuận khác

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6.363.636	227.272.727
Thu nhập khác	72.150.000	60.000.000
	78.513.636	287.272.727

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.668.020.349	3.608.200.932

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	24.835.376.347	17.706.242.470
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	4.967.075.269	3.541.248.494
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	104.732.947	580.125.181
Chi phí không được khấu trừ thuế	16.899.620	7.738.332
Thu nhập không bị tính thuế	(420.687.487)	(520.911.075)
	4.668.020.349	3.608.200.932

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP quy định chi tiết về luật thuế thu nhập doanh nghiệp, các công ty quản lý quỹ đầu tư thành lập và nhận giấy đăng ký kinh doanh trước ngày Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 có hiệu lực sẽ được hưởng chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với ngành nghề được ưu đãi đầu tư. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo. Năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Mức thuế suất áp dụng cho 3 năm tiếp theo kể từ năm 2009 là 10%. Từ năm 2012 trở đi, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính toán và quyết toán tại thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập của giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được tính theo thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế từ hoạt động kinh doanh chính và 22% đối với thu nhập trước thuế từ các hoạt động kinh doanh khác của kỳ kết thúc giữa niên độ (Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 và năm kết thúc ngày 31/12/2013: áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% đối với thu nhập trước thuế từ các hoạt động kinh doanh khác).

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 20.167.355.998 VND (giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến 30 tháng 6 năm 2013: 14.098.041.538 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 20.000.000 cổ phiếu (giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến 30 tháng 6 năm 2013: 7.674.000 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	20.167.355.998	14.098.041.538

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đầu kỳ và cuối kỳ	20.000.000	7.674.000

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.008	1.837

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ/năm, Công ty có các giao dịch và các số dư chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Số dư tại ngày	
	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)		
Tiền gửi tại MB	5.081.829.706	941.885.063
Các khoản phải thu MB	257.417.133	185.969.679
Phải trả MB	(44.762.030)	(16.855.267)
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS)		
Tiền gửi giao dịch chứng khoán	2.663.507.720	1.048.248.475
Các khoản Phải thu MBS	10.000.000	10.000.000
Phải trả MBS	1.918.906	-
Cty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB AMC)		
Phải trả MB AMC	29.302.320	-

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn từ	Giai đoạn từ
	1/1/2014 đến	1/1/2013 đến
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)		
Doanh thu từ lãi và phí	1.180.600.430	1.548.124.237
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS)		
Doanh thu từ lãi và phí	202.373.374	283.152.574
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản MB (MB AMC)		
Chi phí thuê văn phòng	526.337.110	569.244.720

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Hội đồng đầu tư và Ban Giám đốc:

	Giai đoạn từ	Giai đoạn từ
	1/1/2014 đến	1/1/2013 đến
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Lương và thưởng cho thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Hội đồng đầu tư và Ban Giám đốc	1.423.050.000	715.195.238

30. Các chỉ tiêu đánh giá

	Đơn vị tính	30/6/2014	31/12/2013
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	35,07	31,34
Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	0,52	0,06
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	64,93	68,66
Tỷ suất lợi nhuận			
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	155,94	115,28
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	7,97	9,26
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	7,51	8,72
Các chỉ tiêu tài chính khác			
Nợ phải trả/Tổng tài sản	%	5,79	5,82
Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	Lần	10,45	11,37
Tài sản cố định/Vốn chủ sở hữu	%	0,55	0,07
Khả năng thanh toán nhanh (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	11,22	11,81
Khả năng thanh toán bằng tiền (Tiền và các khoản tương đương tiền/ Nợ ngắn hạn)	Lần	7,65	3,90

31. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTQ

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi và phải thu.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng	(i)	118.641.044.171	56.500.761.984
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn - tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên	(ii)	-	70.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn - gộp	(iii)	12.943.966.538	7.386.139.780
		131.585.010.709	133.886.901.764

(ii) Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong hạn	11.806.466.538	6.248.639.780
Quá hạn trên 180 ngày	1.137.500.000	1.137.500.000
	12.943.966.538	7.386.139.780

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTQ

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo Công ty luôn có đủ một lượng tiền mặt nhằm để đáp ứng các yêu cầu thanh khoản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Bất kỳ thời điểm nào
VND

Phải trả người bán	148.714.250
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	611.560.242
	760.274.492

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Phải trả người bán	1.317.732.132
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.005.654.617
	6.323.386.749

Các khoản nợ phải trả tài chính của công ty đều là ngắn hạn và có thời hạn thanh toán không xác định.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tỷ giá hối đoái ảnh hưởng đến giá trị thị trường và dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, rủi ro tiền tệ của Công ty là không trọng yếu vì Công ty không có các trạng thái trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND, đồng tiền hạch toán của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty không phát sinh các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và tất cả các quyết định mua và bán đều phải được Ban Giám đốc và khi cần, Hội đồng Quản trị phê duyệt.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 30.267.742.600 VND (31/12/2013: 4.409.960.000 VND).

Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 2% tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm hoặc tăng tương ứng 142.175.424 VND (31/12/2013: 960.000 VND).

(e) **Giá trị hợp lý**

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	43.459.389.570	(*)	108.707.440.994	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i>				
Đầu tư dài hạn khác	92.227.000.000	(*)	77.611.600.000	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu</i>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	118.958.704.427	118.958.704.427	56.750.740.764	56.750.740.764
Các khoản phải thu ngắn hạn	11.806.466.538	(*)	6.248.639.780	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>				
Phải trả người bán	148.714.250	(*)	1.317.732.132	(*)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	611.560.242	(*)	5.005.654.617	(*)

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có đủ giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

32. Các yếu tố theo chu kỳ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) **Thuế**

Như được trình bày tại Thuyết minh 27(c), thuế thu nhập doanh nghiệp được tính toán và quyết toán tại thời điểm cuối năm.

(b) **Lợi nhuận chưa phân phối**

Tại ngày kết thúc kế toán giữa niên độ, Công ty không có tuyên bố phân phối lợi nhuận nào. Kế hoạch tuyên bố phân phối lợi nhuận, nếu có, sẽ được công bố trong các quý cuối của năm.

33. Số liệu so sánh

Theo Công văn số 3468/UBCK-QLQ ngày 10 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban Chứng khoán gửi Công ty yêu cầu ghi nhận giá trị danh mục tài sản của nhà đầu tư ủy thác theo giá vốn thay vì giá thị trường như Công ty đang trình bày trên báo cáo tài chính năm 2013, các số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được điều chỉnh lại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

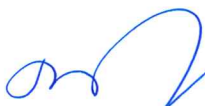
	31/12/2013 (điều chỉnh lại)	31/12/2013 (theo báo cáo trước đây)
	VND	VND
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	655.934.780.950	647.006.314.479

Người lập:



Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Người kiểm tra:



Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2014